

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **18** /2022/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày **25** tháng **4** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị
thuộc thành phố Hà Nội**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an Thành phố tại Tờ trình số 214 /TTr-CAHN-PA03 ngày 21 tháng 3 năm 2022 về dự thảo Quyết định ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thành phố Hà Nội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thành phố Hà Nội.

Điều 2. Giao Công an Thành phố (cơ quan Thường trực của Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước thành phố Hà Nội) chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thi hành Quy chế này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **06** tháng **5** năm 2022, thay thế Quyết định số 84/2014/QĐ-UB ngày 02 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước thành phố Hà Nội và các văn bản trước đây quy định về vấn đề này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Công an Thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- (Để thực hiện)
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công an (A03);
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Đoàn ĐBQH Thành phố;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- Các thành viên BCĐ công tác BVBMNN TP;
- VPUB: CVP, các PCVP, các phòng chuyên môn, HCTC, BTCD, Trung tâm TH&CB;
- Công Thông tin điện tử Thành phố;
- Lưu: VT, NC.

46954 - 6

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Chu Ngọc Anh



**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

**Bảo vệ bí mật nhà nước trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị
thuộc thành phố Hà Nội**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2022/QĐ-UBND
ngày 25 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về bảo vệ bí mật nhà nước trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thành phố Hà Nội; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong bảo vệ bí mật nhà nước.

Những nội dung không quy định trong Quy chế này thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, tổ chức khác thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị) và cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, các cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ sử dụng trong Quy chế này như bí mật nhà nước, hình thức chứa bí mật nhà nước, bảo vệ bí mật nhà nước, lộ bí mật nhà nước, mất bí mật nhà nước, được định nghĩa tại Điều 2 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 4. Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước

Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 3 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 5. Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước

Các hành vi bị nghiêm cấm thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, Điều 2 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ, Điều 2 và Điều 3 Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10/3/2020 của Bộ Công an, cụ thể:

1. Căn cứ xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước:

Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước phải căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước thuộc các ngành, lĩnh vực do Thủ tướng Chính phủ ban hành và quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức, đơn vị khác thì phải xác định độ mật tương ứng. Trường hợp thông tin trong cùng một tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc danh mục bí mật nhà nước có các độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất.

Danh mục bí mật nhà nước thuộc các ngành, lĩnh vực phải được phổ biến, sao gửi theo quy định đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các đầu mối trực thuộc có chức năng, nhiệm vụ công tác liên quan để nghiên cứu, quán triệt thực hiện và làm căn cứ xác định độ mật trong quá trình soạn thảo, ban hành, tạo ra bí mật nhà nước.

2. Thẩm quyền xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước:

Người đứng đầu hoặc cấp phó được ủy quyền của cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành, phát hành tài liệu hoặc tạo ra vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước.

Việc ủy quyền xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước phải được thể hiện trong nội quy bảo vệ bí mật nhà nước hoặc quy chế làm việc hoặc văn bản phân công công tác hàng năm của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc văn bản ủy quyền, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn ủy quyền.

Cấp phó được ủy quyền phải chịu trách nhiệm trước cấp trưởng, trước pháp luật và không được ủy quyền tiếp cho người khác.

3. Trình tự, thủ tục xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

a) Người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước phải đề xuất người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xác định bí mật nhà nước, căn cứ xác định độ mật, độ mật của bí mật nhà nước, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước tại Tờ trình, Phiếu trình duyệt, ký văn bản hoặc “Văn bản xác định độ mật đối với vật, địa điểm, lời nói, hoạt động, hình thức khác chứa bí mật nhà nước” và có trách nhiệm bảo vệ nội dung bí mật nhà nước trong quá trình soạn

thảo, tạo ra. Tài liệu bí mật nhà nước phải đóng dấu “Bản số”, dấu chỉ độ mật; thể hiện nơi nhận, số lượng bản phát hành, tên người soạn thảo, được phép hoặc không được phép sao, chụp ở mục “nơi nhận” của tài liệu. Trường hợp văn bản điện tử, người soạn thảo phải tạo dấu chỉ độ mật trên văn bản sau khi được người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; văn bản điện tử khi in ra để phát hành phải đóng dấu chỉ độ mật theo quy định.

Trường hợp các văn bản có tính chất lặp đi, lặp lại có cùng độ mật thì đề xuất người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xác định độ mật một lần cho loại văn bản đó.

Dự thảo văn bản có nội dung bí mật nhà nước phải được quản lý, bảo vệ như văn bản ban hành chính thức từ khi soạn thảo và tiêu hủy ngay sau khi hoàn thành việc soạn thảo, tạo ra nếu thấy không cần thiết phải lưu giữ.

Dự thảo văn bản có nội dung bí mật nhà nước khi gửi đi phải có văn bản yêu cầu nơi nhận có trách nhiệm bảo vệ nội dung dự thảo bảo đảm không để xảy ra lộ, mất.

b) Người tiếp nhận thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước nhưng chưa được xác định là bí mật nhà nước phải báo cáo đề xuất ngay người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc chuyển đến cơ quan, tổ chức, đơn vị có chức năng xử lý để xác định theo thẩm quyền.

Người được giao xử lý phải có văn bản đề xuất đề người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Thông tin tiếp nhận phải được bảo vệ trong quá trình tiếp nhận và xử lý.

4. Độ mật của bí mật nhà nước phải được thể hiện bằng dấu chỉ độ mật, văn bản xác định độ mật hoặc hình thức khác phù hợp với hình thức chứa bí mật nhà nước. Mẫu dấu chỉ độ mật, mẫu văn bản xác định độ mật của bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

5. Đối với vật chứa bí mật nhà nước, hồ sơ, tập tài liệu bí mật nhà nước được xác định và đóng dấu ở bên ngoài bì niêm phong vật chứa bí mật nhà nước và bên ngoài bì hồ sơ, tài liệu theo độ mật cao nhất của tài liệu được lưu giữ ở bên trong vật chứa bí mật nhà nước, hồ sơ, tập tài liệu bí mật nhà nước. Văn thư có trách nhiệm đóng dấu theo quyết định của người duyệt ký tài liệu bí mật nhà nước.

6. Đối với vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc hình thức khác chứa bí mật nhà nước mà không thể đóng dấu độ mật được thì cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý hoặc chịu trách nhiệm về phát ngôn lời nói, tổ chức hoạt động khác chứa bí mật nhà nước phải có văn bản xác định độ mật của vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc hình thức khác chứa bí mật nhà nước theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

Điều 7. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 11 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, Điều 3 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP, Điều 2 và Điều 3 Thông tư số 24/2020/TT-BCA, cụ thể:

1. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật gồm:

- a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố;
- b) Chánh án Tòa án nhân dân Thành phố;
- c) Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố.

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật gồm:

- a) Những người quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Người đứng đầu Sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội thuộc Thành phố và tương đương;
- c) Người đứng đầu đơn vị trực thuộc Tòa án nhân dân Thành phố, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố, trừ người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 3 Điều này; Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận, huyện, thị xã;
- d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã;
- đ) Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc doanh nghiệp nhà nước.

3. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật gồm:

- a) Những người quy định tại khoản 2 Điều này;
- b) Người đứng đầu đơn vị cấp phòng thuộc cục, vụ và tương đương thuộc các cơ quan quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều này;
- c) Người đứng đầu đơn vị cấp phòng thuộc Sở, ban, ngành thuộc Thành phố và tương đương; Trưởng phòng của Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã và tương đương;

4. Lực lượng Công an thực hiện sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước theo thẩm quyền quy định của Bộ trưởng Bộ Công an; Lực lượng Quân đội thực hiện sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước theo thẩm quyền quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

5. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Việc ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện thường xuyên hoặc theo từng trường hợp cụ thể và phải được thể hiện bằng

văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn ủy quyền. Cấp phó được ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải chịu trách nhiệm về quyết định cho phép sao, chụp của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật; người được ủy quyền không được ủy quyền tiếp cho người khác.

6. Người được giao thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải là cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên chức công tác trong lực lượng vũ trang nhân dân; người làm công tác cơ yếu có liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước hoặc người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước.

7. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện như sau:

a) Sau khi được người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này cho phép, người được giao nhiệm vụ tiến hành việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước;

b) Bản sao tài liệu bí mật nhà nước đóng dấu “Bản sao số” ở góc trên bên phải tại trang đầu và dấu “Bản sao bí mật nhà nước” ở phía dưới cùng tại trang cuối của tài liệu sau khi sao, trong đó phải thể hiện số thứ tự bản sao, hình thức sao y bản chính hoặc sao lục, thời gian, số lượng, nơi nhận, thẩm quyền cho phép sao, chữ ký của người có thẩm quyền và dấu cơ quan, tổ chức, đơn vị (nếu có);

Trường hợp sao nhiều bản có thể thực hiện nhân bản từ bản sao đầu tiên có chữ ký của người có thẩm quyền, đóng dấu “Bản sao số”, “Bản sao bí mật nhà nước”, ghi hình thức sao, thời gian, số lượng, nơi nhận bản sao. Sau đó đóng dấu của cơ quan, tổ chức, đơn vị trên các bản sao. Đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị không có con dấu riêng thì người có thẩm quyền ký trực tiếp tại mẫu dấu “Bản sao bí mật nhà nước”.

c) Bản trích sao tài liệu bí mật nhà nước phải thực hiện theo mẫu “Văn bản trích sao”, trong đó thể hiện đầy đủ nội dung trích sao, thời gian, số lượng, nơi nhận, thẩm quyền cho phép sao và con dấu của cơ quan, tổ chức, đơn vị (nếu có); Bản trích sao phải đóng dấu độ mật tương ứng với tài liệu trích sao.

d) Bản chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có “Văn bản ghi nhận việc chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước”, trong đó phải thể hiện tên, loại tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, độ mật, thời gian, số lượng, nơi nhận, người thực hiện chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, thẩm quyền cho phép chụp và con dấu của cơ quan, tổ chức, đơn vị (nếu có);

đ) Việc sao, chụp bí mật nhà nước phải ghi nhận vào “Sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước” để quản lý và theo dõi; Chỉ sao, chụp đúng số lượng bản đã được duyệt cho phép và tiêu hủy ngay những bản thừa, bản hỏng; Bản sao, chụp được thực hiện theo đúng quy định có giá trị pháp lý như bản chính và được bảo vệ như bản gốc.

8. Tài liệu bí mật nhà nước được số hóa thành bản ảnh phải thực hiện việc chụp theo quy định tại điểm d khoản 7 của Điều này. Bản ảnh tài liệu bí mật nhà nước khi in ra giấy phải thực hiện theo quy định về sao tài liệu bí mật nhà nước quy định tại Điều này.

9. Việc sao, chụp điện mật thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

10. Mẫu dấu “Bản sao số”, “Bản sao bí mật nhà nước”; mẫu “Văn bản trích sao”; mẫu “Văn bản ghi nhận việc chụp bí mật nhà nước”; mẫu “Sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước” thực hiện theo mẫu số 11, mẫu số 09, mẫu số 10, mẫu số 13, mẫu số 12 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

Điều 8. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

Việc thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 12 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, Điều 2 và Điều 3 Thông tư số 24/2020/TT-BCA, cụ thể:

1. Hàng năm, các cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thống kê tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đã tiếp nhận, phát hành theo trình tự thời gian và từng độ mật.

2. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được lưu giữ theo hồ sơ chuyên đề, lĩnh vực, có bảng thống kê chi tiết kèm theo, phải được bảo vệ bằng biện pháp thích hợp, bảo đảm an toàn do người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định.

3. Nơi lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được xây dựng kiên cố; cửa ra, vào phải có khóa bảo vệ; trang bị phương tiện phòng, chống cháy, nổ, đột nhập, lấy cắp bí mật nhà nước và có phương án bảo vệ.

4. Mẫu dấu “Thống kê bí mật nhà nước” thực hiện theo mẫu số 18 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

Điều 9. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 13 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, Điều 4 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP, Điều 2 và Điều 3 Thông tư số 24/2020/TT-BCA, cụ thể:

1. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ở trong nước do người làm công tác liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước, người làm công tác giao liên hoặc văn thư các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện. Người làm công tác liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước chỉ vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi được lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị chỉ đạo.

2. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật mang bí mật nhà nước phải thực hiện theo nguyên tắc giữ kín, niêm phong.

3. Trong quá trình vận chuyển tài liệu, vật mang bí mật nhà nước phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn; trường hợp cần thiết phải có lực lượng bảo vệ.

4. Việc giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện như sau:

a) Trước khi giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đăng ký vào “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đi”. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ “Tuyệt mật” chỉ ghi trích yếu khi người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước đồng ý;

b) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải làm bì hoặc đóng gói riêng. Giấy làm bì phải dùng loại giấy dai, bền, khó thấm nước, không nhìn thấu qua được; hồ dán phải dính, khó bóc;

Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ “Tuyệt mật” phải được bảo vệ bằng hai lớp phong bì: Bì trong ghi số, ký hiệu của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, tên người nhận, đóng dấu “Tuyệt mật” và được niêm phong bằng dấu của của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở ngoài bì; trường hợp gửi đích danh người có trách nhiệm giải quyết thì đóng dấu “Chỉ người có tên mới được bóc bì”. Bì ngoài ghi như gửi tài liệu thường và đóng dấu ký hiệu chữ “A”;

Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ “Tối mật” và “Mật” được bảo vệ bằng một lớp bì, ngoài đóng dấu chữ “B” và chữ “C” tương ứng với độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bên trong.

c) Trong mọi trường hợp, việc giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được thực hiện bằng “Sổ chuyển giao bí mật nhà nước”.

5. Việc nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được thực hiện như sau:

a) Người nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải ký nhận vào “Sổ chuyển giao bí mật nhà nước” và sau khi nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đăng ký vào “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đến”;

b) Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mà phong bì ghi đích danh, có dấu “Chỉ người có tên mới được bóc”, người nhận vào sổ theo ký hiệu ngoài bì, không được mở phong bì và phải chuyển ngay đến người có tên trên phong bì. Nếu người có tên trên phong bì đi vắng và trên phong bì có dấu “Hỏa tốc” thì chuyển đến lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc người được lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị ủy quyền giải quyết;

c) Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được gửi đến không thực hiện đúng quy định bảo vệ bí mật nhà nước thì chuyển đến lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước hoặc người có tên trên phong bì (đối với trường hợp gửi đích danh) giải quyết, đồng thời phải thông báo cho nơi gửi biết để có biện pháp khắc phục. Nếu phát hiện tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước gửi đến có dấu hiệu bóc, mở bì hoặc bị trao đổi, mất, hư hỏng thì người nhận phải báo cáo ngay người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để có biện pháp xử lý.

6. Nơi gửi và nơi nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có đối chiếu về số lượng, kiểm tra việc đóng bì, đóng gói tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Trường hợp phát hiện thiếu số lượng, sai sót trong đóng bì, đóng gói thì nơi nhận yêu cầu gửi bổ sung, xử lý trước khi vào sổ theo dõi và ký nhận.

7. Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có đóng dấu “Tài liệu thu hồi”, cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc người đã nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải gửi lại đúng thời hạn ghi trên văn bản.

8. Việc chuyển, nhận văn bản điện tử có nội dung bí mật nhà nước trên mạng internet, mạng máy tính (mạng nội bộ, mạng diện rộng) và mạng viễn thông phải thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

9. Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đăng ký bằng cơ sở dữ liệu quản lý trên máy tính phải đảm bảo đầy đủ nội dung theo mẫu “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đi”, khi chuyển giao phải in ra giấy để ký nhận và đóng sô đề quản lý. Máy tính dùng để đăng ký tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không được nối mạng Internet, mạng máy tính và mạng viễn thông, trừ trường hợp thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

10. Việc vận chuyển, giao nhận sản phẩm mật mã thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

11. Vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước qua dịch vụ bưu chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về bưu chính.

12. Mẫu “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đi”, mẫu “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đến” và mẫu “Sổ chuyển giao bí mật nhà nước” thực hiện theo mẫu số 14, mẫu số 15, mẫu số 16 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

Điều 10. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 14 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và Điều 5 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP, cụ thể:

1. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước phải được người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cấp phó được ủy quyền của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý bí mật nhà nước cho phép.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc cấp phó được ủy quyền cho phép và phải báo cáo Trưởng Đoàn công tác.

3. Trong quá trình mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn;

Lực lượng Công an, Quân đội thực hiện việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước, nước ngoài được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

4. Người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phải có văn bản xin phép người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. Văn bản xin phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác trong nước, nước ngoài phải nêu rõ họ, tên, chức vụ,

đơn vị công tác; tên loại, trích yếu nội dung, độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mục đích sử dụng; thời gian, địa điểm công tác; biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Trong thời gian mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ, nếu phát hiện bí mật nhà nước bị lộ, bị mất, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, Trưởng Đoàn công tác và cơ quan Công an cùng cấp để có biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả.

6. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mang ra khỏi nơi lưu giữ phải chứa, đựng, vận chuyển bằng phương tiện, thiết bị bảo đảm an toàn do người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý bí mật nhà nước quy định và phải bảo vệ trong thời gian mang ra khỏi nơi lưu giữ. Khi kết thúc nhiệm vụ phải báo cáo người có thẩm quyền cho phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ về việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước và nộp lại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 11. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước phải được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 15 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, cụ thể:

1. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 6 của Quy chế này quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.

2. Lực lượng Công an thực hiện thẩm quyền cung cấp bí mật nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an; Lực lượng Quân đội thực hiện thẩm quyền cung cấp bí mật nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị và người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước được đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.

4. Cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức, đơn vị; người đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Người đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số Căn cước công dân, Chứng minh thư nhân dân, Hộ chiếu, Chứng minh Công an nhân dân hoặc số Giấy chứng minh do Quân đội nhân dân cấp; địa chỉ liên lạc; vị trí công tác; bí mật

nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

6. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 12. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 16 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, cụ thể:

1. Thẩm quyền quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài như sau:

a) Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ “Tuyệt mật” cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Khi nhận được văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ “Tuyệt mật”, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố để báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố có thẩm quyền quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ “Tối mật” và “Mật” thuộc phạm vi quản lý cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Lực lượng Công an thực hiện thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an. Lực lượng Quân đội thực hiện thẩm quyền cung cấp bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

2. Bí mật nhà nước chỉ được cung cấp, chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước.

3. Cơ quan, tổ chức nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi cơ quan, tổ chức Việt Nam chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức, người đại diện cơ quan, tổ chức; quốc tịch, số Hộ chiếu, chức vụ của người đại diện; địa chỉ liên lạc; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng, cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao.

4. Cá nhân nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi cơ quan, tổ chức Việt Nam chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số Hộ chiếu; địa chỉ liên lạc; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng; cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung

cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao.

5. Cơ quan, tổ chức Việt Nam chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước có trách nhiệm chuyển đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này đến người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.

6. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 13. Tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố

Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và Điều 6 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP, cụ thể:

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 10 Quy chế này về việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước;

b) Thành phần tham dự là đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc người được giao nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước;

c) Địa điểm tổ chức bảo đảm an toàn, không dễ bị lộ, bị mất bí mật nhà nước;

d) Sử dụng các phương tiện, thiết bị đáp ứng yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước;

đ) Có phương án bảo vệ hội nghị, hội thảo, cuộc họp;

e) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được thu hồi sau hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo vệ và sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và yêu cầu của người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

4. Thẩm quyền quyết định tổ chức và sử dụng nội dung bí mật nhà nước trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp không có yếu tố nước ngoài là người có thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước theo từng mức độ mật quy định tại khoản 1 Điều 10 của Quy chế này.

5. Quyết định của người có thẩm quyền cho phép tổ chức và sử dụng nội dung bí mật nhà nước trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp phải được thể hiện bằng văn bản.

Trường hợp các cuộc họp trong nội bộ cơ quan, tổ chức, đơn vị, có tính chất lặp đi lặp lại, nội dung có cùng một độ mật thì người có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này quyết định một lần và quy định trong nội quy bảo vệ bí mật của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

6. Địa điểm tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố phải được tổ chức trong phòng họp kín tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Trường hợp tổ chức ở ngoài trụ sở thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp phải có văn bản đề nghị Công an Thành phố kiểm tra an ninh, an toàn thông tin khu vực diễn ra hội nghị, hội thảo, cuộc họp và bảo đảm an ninh, an toàn thông tin trong quá trình diễn ra hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

7. Phương tiện, thiết bị sử dụng trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước:

a) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải sử dụng micro có dây và các phương tiện, thiết bị kỹ thuật được Công an Thành phố kiểm tra an ninh, an toàn trước khi lắp đặt, trừ phương tiện, thiết bị do lực lượng cơ yếu trang bị. Trường hợp hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức bằng hình thức truyền hình trực tuyến phải bảo vệ đường truyền theo quy định của pháp luật về cơ yếu;

b) Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước không được mang thiết bị có tính năng thu, phát tín hiệu, ghi âm, ghi hình vào trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật. Đối với hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Mật, việc sử dụng phương tiện, thiết bị được thực hiện theo yêu cầu của người chủ trì;

c) Trong trường hợp cần thiết, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước quyết định việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật để ngăn chặn hoạt động xâm nhập, thu tin từ bên ngoài; sử dụng phương tiện, thiết bị để ghi âm, ghi hình phục vụ công tác.

8. Phương án bảo vệ hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước:

a) Đối với hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị chủ trì quyết định việc bố trí lực lượng canh gác, bảo vệ bên ngoài; dự kiến các tình huống phức tạp có thể xảy ra, ảnh hưởng đến an ninh, an toàn trong quá trình tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp và phương án giải quyết, xử lý;

b) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức từ hai ngày trở lên phải niêm phong phòng họp sau mỗi ngày tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp;

c) Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải đúng thành phần theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị chủ trì, có trách nhiệm bảo vệ, sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của Quy chế này, yêu cầu của người chủ trì và trả lại tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước sau khi kết thúc hội nghị, hội thảo, cuộc họp. Trường hợp hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật phải có biện pháp ngăn chặn hoạt động xâm nhập, thu tin từ bên ngoài; kiểm tra việc tuân thủ quy định các phương tiện không được mang vào phòng họp đối với người tham dự.

Điều 14. Tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tại Thành phố có nội dung bí mật nhà nước

Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tại Thành phố của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố có nội dung bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 18 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và Điều 6 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP, cụ thể:

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tại Thành phố có nội dung bí mật nhà nước phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Do cơ quan, tổ chức, đơn vị Việt Nam tổ chức;

b) Được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý. Nếu sử dụng nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố để báo cáo, đề xuất Thủ tướng Chính phủ quyết định;

c) Thành phần tham dự là đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc người được giao nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước; đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước;

d) Bảo đảm yêu cầu quy định tại các điểm c, d, đ, e khoản 1 và các khoản 6, 7, 8 Điều 13 của Quy chế này.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo vệ và sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và yêu cầu của người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp; không được cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba.

Điều 15. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước

Việc xác định thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 19 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, cụ thể:

1. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước là khoảng thời gian được tính từ ngày xác định bí mật nhà nước đến hết thời hạn sau đây:

- a) 30 năm đối với bí mật nhà nước độ Tuyệt mật;
- b) 20 năm đối với bí mật nhà nước độ Tối mật;
- c) 10 năm đối với bí mật nhà nước độ Mật.

2. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước về hoạt động có thể ngắn hơn thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này và phải xác định cụ thể tại tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi xác định độ mật.

3. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước về địa điểm kết thúc khi cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền không sử dụng địa điểm đó để chứa bí mật nhà nước.

4. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước phải được thể hiện bằng dấu “Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước” theo mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

Điều 16. Gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước

Việc gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 20 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, cụ thể:

1. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước được gia hạn nếu việc giải mật gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc.

2. Chậm nhất 60 ngày trước ngày hết thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, người đứng đầu hoặc cấp phó được ủy quyền của cơ quan, tổ chức, đơn vị xác định bí mật nhà nước quyết định gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước. Mỗi lần gia hạn không quá 10 năm đối với bí mật nhà nước độ Mật, 20 năm đối với bí mật nhà nước độ Tối mật, 30 năm đối với bí mật nhà nước độ Tuyệt mật theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Bí mật nhà nước khi gia hạn phải đóng dấu “Gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước”, có văn bản hoặc hình thức khác xác định việc gia hạn.

4. Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày gia hạn, cơ quan, tổ chức, đơn vị đã gia hạn phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

5. Mẫu dấu “Gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước” thực hiện theo mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

Điều 17. Điều chỉnh độ mật

Việc điều chỉnh độ mật thực hiện theo quy định tại Điều 21 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, cụ thể:

1. Điều chỉnh độ mật là việc tăng độ mật, giảm độ mật đã được xác định của bí mật nhà nước.

2. Việc điều chỉnh độ mật phải căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước thuộc các ngành, lĩnh vực do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

3. Người đứng đầu hoặc cấp phó được ủy quyền của cơ quan, tổ chức, đơn vị xác định bí mật nhà nước có thẩm quyền quyết định điều chỉnh độ mật của bí mật nhà nước.

4. Sau khi ban hành quyết định điều chỉnh độ mật, cơ quan, tổ chức, đơn vị điều chỉnh độ mật phải đóng dấu hoặc có văn bản, hình thức khác xác định việc tăng độ mật, giảm độ mật.

5. Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều này quyết định điều chỉnh độ mật, cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định điều chỉnh độ mật phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

6. Cơ quan, tổ chức, đơn vị thông báo về việc điều chỉnh độ mật có trách nhiệm đóng dấu hoặc có văn bản, hình thức khác xác định việc điều chỉnh độ mật tương ứng đối với bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

7. Việc điều chỉnh độ mật được thể hiện bằng dấu “Giảm xuống tối mật” hoặc dấu “Giảm xuống mật” hoặc dấu “Tăng lên tuyệt mật” hoặc dấu “Tăng lên tối mật” theo mẫu số 06 ban hành kèm theo Thông tư 24/2020/TT-BCA.

Điều 18. Giải mật

Việc giải mật thực hiện theo quy định tại Điều 22 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, cụ thể:

1. Giải mật là xóa bỏ độ mật của bí mật nhà nước.

2. Bí mật nhà nước đương nhiên giải mật trong các trường hợp sau:

a) Hết thời hạn bảo vệ, hết thời hạn gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định tại Điều 19, Điều 20 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Không còn thuộc danh mục bí mật nhà nước. Trường hợp này, cơ quan, tổ chức, đơn vị xác định độ mật của bí mật nhà nước phải đóng dấu “Giải mật” hoặc có văn bản, hình thức khác xác định việc giải mật và thông báo ngay bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Bí mật nhà nước được giải mật toàn bộ hoặc một phần trong trường hợp để đáp ứng yêu cầu thực tiễn bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; phát triển kinh tế - xã hội; hội nhập, hợp tác quốc tế; Trong trường hợp này, các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố tiến hành giải mật theo trình tự, thủ tục sau:

a) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị xác định bí mật nhà nước thành lập Hội đồng giải mật;

b) Hội đồng giải mật bao gồm: Đại diện lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị xác định bí mật nhà nước làm Chủ tịch Hội đồng và đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan đến bí mật nhà nước cần giải mật;

c) Hội đồng giải mật có trách nhiệm xem xét việc giải mật, báo cáo người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước ban hành quyết định giải mật;

d) Trường hợp giải mật một phần thì nội dung giải mật được đưa vào quyết định giải mật và chậm nhất 15 ngày kể từ ngày có quyết định giải mật, cơ quan, tổ chức, đơn vị tiến hành giải mật có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan biết để thực hiện đóng dấu “Giải mật” hoặc có văn bản xác định việc giải mật đối với tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do mình quản lý;

đ) Trường hợp giải mật toàn bộ bí mật nhà nước thì sau khi quyết định giải mật phải được đóng dấu “Giải mật” và chậm nhất 15 ngày kể từ ngày có quyết định giải mật bí mật nhà nước, cơ quan, tổ chức, đơn vị tiến hành giải mật có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan biết để thực hiện đóng dấu “Giải mật” hoặc có văn bản xác định việc giải mật đối với tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do mình quản lý;

e) Hồ sơ giải mật phải được lưu trữ gồm: Quyết định thành lập Hội đồng giải mật, bí mật nhà nước đề nghị giải mật, biên bản họp Hội đồng giải mật, quyết định giải mật và tài liệu khác có liên quan;

4. Đối với bí mật nhà nước do cơ quan lưu trữ lịch sử quản lý, nếu không xác định được cơ quan xác định độ mật của bí mật nhà nước thì cơ quan lưu trữ lịch sử quyết định việc giải mật theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

5. Việc giải mật phải được thể hiện bằng dấu “Giải mật” thực hiện theo mẫu số 05 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

Điều 19. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, cụ thể:

1. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong các trường hợp sau:

a) Khi không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc;

b) Nếu không tiêu hủy ngay sẽ gây nguy hại cho lợi ích quốc gia, dân tộc.

2. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Không để bị lộ, bị mất bí mật nhà nước;

b) Quá trình tiêu hủy phải tác động vào tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước làm thay đổi hình dạng, tính năng, tác dụng;

c) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước sau khi tiêu hủy không thể phục hồi hình dạng, tính năng, tác dụng, nội dung.

3. Thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quy định như sau:

a) Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 7 của Quy chế này có thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật;

b) Lực lượng Công an thực hiện thẩm quyền tiêu hủy bí mật nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an. Lực lượng Quân đội thực hiện thẩm quyền tiêu hủy bí mật nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

c) Người đang quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quyền quyết định tiêu hủy trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và báo cáo ngay bằng văn bản về việc tiêu hủy với người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản này.

4. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được quy định như sau:

a) Người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều này quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước;

b) Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bao gồm đại diện lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước làm Chủ tịch Hội đồng; người trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước và đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan;

c) Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm rà soát tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được đề nghị tiêu hủy, báo cáo người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều này ban hành quyết định tiêu hủy;

d) Hồ sơ tiêu hủy phải được lưu trữ bao gồm: quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy; danh sách tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đề nghị tiêu hủy; biên bản họp Hội đồng tiêu hủy; quyết định tiêu hủy, biên bản tiêu hủy và tài liệu khác có liên quan.

5. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong lĩnh vực cơ yếu thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu; việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do Lưu trữ lịch sử lưu trữ được thực hiện theo quy định của pháp luật lưu trữ.

Điều 20. Sử dụng biểu mẫu, con dấu trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm trang bị, sử dụng các loại biểu mẫu, con dấu trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước đảm bảo đầy đủ về số lượng, nội dung, thống nhất về hình thức, kích thước theo quy định tại Thông tư 24/2020/TT-BCA.

2. Mực dùng để đóng các loại dấu trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước là mực màu đỏ tươi.

3. Trường hợp sử dụng cơ sở dữ liệu để đăng ký, quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trên máy tính phải bảo đảm đầy đủ nội dung theo mẫu “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đi”, “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đến” quy định tại Thông tư 24/2020/TT-BCA.

4. Trường hợp tài liệu bí mật nhà nước, sách chứa đựng nội dung bí mật nhà nước in, xuất bản với số lượng lớn thì cơ quan, tổ chức, đơn vị soạn thảo, tạo ra bí mật nhà nước được in dấu độ mật màu đỏ ở bên ngoài bìa tài liệu, sách, ấn phẩm xuất bản, có đánh mã số để quản lý, bảo vệ.

Điều 21. Phân công cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước

Việc phân công cán bộ thực hiện nhiệm vụ bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 24 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và Điều 7 Nghị định 26/2020/NĐ-CP, cụ thể:

1. Ủy ban nhân dân Thành phố phân công người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách bảo vệ bí mật nhà nước và bố trí tại Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Các sở, ban, ngành, đoàn thể, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã và các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố có trách nhiệm phân công người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước tại Văn phòng hoặc đơn vị hành chính, tổng hợp.

3. Việc bố trí người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách, kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước của lực lượng vũ trang được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bộ trưởng Bộ Công an.

4. Người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách và kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước phải đáp ứng tiêu chuẩn sau đây:

a) Có phẩm chất đạo đức tốt, có đủ tiêu chuẩn chính trị, có kiến thức pháp luật và chuyên môn, nghiệp vụ về bảo vệ bí mật nhà nước, nghiêm chỉnh chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;

b) Có trách nhiệm giữ gìn bí mật nhà nước; phục tùng sự phân công, điều động của cơ quan, tổ chức và thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ được giao.

5. Việc phân công người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách, kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước được thể hiện dưới hình thức là bằng văn bản phân công của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị. Văn bản phân công có thể là quyết định phân công hoặc văn bản khác thể hiện sự phân công.

6. Người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách, kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Chế độ thông tin, báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

Chế độ thông tin, báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 24 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và Điều 8 Nghị định 26/2020/NĐ-CP, cụ thể:

1. Người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố báo cáo công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý gửi Ủy ban nhân dân Thành phố (qua Công an Thành phố) để tổng hợp gửi Bộ Công an báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo thời hạn như sau:

a) Định kỳ hằng năm, các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 2 Điều 21 của Quy chế này báo cáo công tác bảo vệ bí mật nhà nước với Ủy ban nhân dân Thành phố (qua Công an Thành phố).

b) Năm năm một lần, các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 2 Điều 21 của Quy chế này tổng kết công tác bảo vệ bí mật nhà nước và báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố (qua Công an Thành phố);

c) Báo cáo đột xuất được thực hiện ngay sau khi phát hiện vụ lộ, mất bí mật nhà nước hoặc theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân Thành phố (qua Công an Thành phố), Bộ Công an.

2. Nội dung báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

a) Phân tích, đánh giá tình hình liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Kết quả thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước; ưu điểm, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm trong chỉ đạo thực hiện;

c) Tình hình, số liệu các vụ lộ, mất bí mật nhà nước; nguyên nhân và việc xử lý, khắc phục hậu quả;

d) Dự báo tình hình; dự kiến công tác trọng tâm bảo vệ bí mật nhà nước và đề xuất, kiến nghị.

Điều 23. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước

1. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất về công tác bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

2. Thanh tra Thành phố phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện thanh tra định kỳ hoặc đột xuất về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn thành phố theo quy định. Thanh tra chuyên ngành thực hiện ít nhất 5 năm 1 lần. Trách nhiệm, quyền hạn của Thanh tra Thành phố thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

3. Công an Thành phố chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện công tác kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố theo quy định.

4. Công an Thành phố có trách nhiệm phối hợp với Thanh tra Thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan để giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 24. Trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố

1. Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo lĩnh vực được giao, phạm vi quản lý.
2. Xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản chuyên ngành liên quan đến bảo vệ bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực, ngành quản lý phù hợp với quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.
3. Tổ chức thực hiện quy chế này.
4. Kiểm tra, phối hợp xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trực thuộc;
5. Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước, thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

Điều 25. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố trực tiếp quản lý bí mật nhà nước

Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố trực tiếp quản lý bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, cụ thể:

1. Ban hành nội quy bảo vệ bí mật nhà nước trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;
2. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định của pháp luật và quy chế, nội quy về bảo vệ bí mật nhà nước trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý;
3. Chỉ đạo xử lý và kịp thời thông báo với cơ quan có thẩm quyền khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý;
4. Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi người được phân công quản lý bí mật nhà nước thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, từ trần hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước;
5. Chỉ đạo rà soát, nghiên cứu, đề xuất sửa đổi hoặc bổ sung danh mục bí mật nhà nước liên quan các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý.

Điều 26. Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước

Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 27. Kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước

1. Kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước do ngân sách nhà nước bảo đảm; được trích từ nguồn kinh phí ngân sách cấp cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định; thực hiện theo quy định tại Thông tư số 110/2013/TT-

BTC ngày 14/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chuyên môn thuộc công tác bảo vệ bí mật nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định việc trang bị cơ sở vật chất, thiết bị kỹ thuật phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước, trong đó phải đảm bảo mỗi đơn vị cấp phòng có ít nhất một máy tính và một máy in dành riêng để soạn thảo, lưu trữ tài liệu bí mật nhà nước; các đơn vị trọng yếu, cơ mật, thường xuyên tham mưu, làm việc liên quan nội dung bí mật nhà nước thì xem xét theo yêu cầu cụ thể để trang bị.

Việc đầu tư trang bị phải căn cứ yêu cầu thực tiễn của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị và áp dụng theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị (không áp dụng khung định mức tiêu chuẩn theo chức danh).

2. Hàng năm, căn cứ yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn thi hành và các văn bản pháp luật liên quan, các cơ quan, tổ chức, đơn vị lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước tổng hợp chung trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình và gửi cơ quan có thẩm quyền xét duyệt để triển khai thực hiện theo quy định.

Việc quản lý, sử dụng kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 28. Trách nhiệm thi hành

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trực thuộc Thành phố chịu trách nhiệm triển khai thi hành Quy chế này.

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố chịu trách nhiệm toàn diện về công tác bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức, đơn vị của mình; chủ động đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo và chủ động đề nghị các cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp, hỗ trợ các biện pháp (bao gồm cả biện pháp kỹ thuật) để thực hiện tốt công tác bảo vệ bí mật nhà nước, phòng ngừa lộ, mất bí mật nhà nước theo yêu cầu công tác và quy định của pháp luật.

Từng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố, căn cứ Quy chế này, các quy định của pháp luật liên quan và chức năng, nhiệm vụ được giao xây dựng nội quy, quy định bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình với những nội dung, biện pháp cụ thể để tổ chức triển khai thực hiện tốt trong phạm vi quản lý; Căn cứ nội dung Quy chế này tiến hành phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực được giao, phạm vi quản lý.

2. Công an Thành phố

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân Thành phố:

Chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi Thành phố; Xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản chuyên ngành liên quan đến bảo vệ bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực, ngành, phạm vi quản lý phù hợp với quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước; Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trực thuộc Thành phố; Sơ kết một năm và tổng kết năm năm một lần công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi toàn Thành phố theo quy định;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan để tổ chức phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước:

Xây dựng, tham mưu, đề xuất các nội dung, biện pháp công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Thành phố; Phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu, đề xuất triển khai áp dụng các biện pháp kỹ thuật ngăn chặn hoạt động xâm nhập, thu tin từ bên ngoài, kiểm tra an ninh, an toàn phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định và khi có chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố; Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn, phát hiện các vụ lộ, mất bí mật nhà nước và các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; tổ chức điều tra, truy xét, xử lý, hạn chế thấp nhất thiệt hại đối với các vụ việc lộ, mất bí mật nhà nước trên địa bàn Thành phố; xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định;

c) Tổ chức theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố;

d) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc tổ chức phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức bảo vệ bí mật nhà nước cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố;

đ) Chủ trì, phối hợp với Thanh tra Thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố;

e) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố thực hiện chế độ báo cáo và các nội dung trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước đã được giao trong Quy chế này.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố

a) Tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố bố trí, phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Phối hợp với Công an Thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi,

đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố.

4. Sở Tư pháp

a) Phối hợp với Công an Thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức rà soát, hệ thống hóa, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố;

b) Phối hợp với Công an Thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức rà soát, kiểm tra, xây dựng, thẩm định các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước của Ủy ban nhân dân Thành phố;

c) Phối hợp với Công an Thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố.

5. Thanh tra Thành phố

a) Phối hợp với Công an Thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố;

b) Phối hợp với Công an Thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc Thành phố.

6. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Chủ trì, phối hợp với Công an Thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan nghiên cứu ứng dụng triển khai thiết bị kỹ thuật, thực hiện việc bảo mật và phân quyền khai thác, sử dụng đối với các đường truyền, thiết bị viễn thông, tin học của Ủy ban nhân dân Thành phố và của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc để phục vụ cho việc soạn thảo, lưu giữ, chuyển, nhận văn bản điện tử có nội dung bí mật nhà nước trên mạng Internet, mạng máy tính (mạng nội bộ, mạng diện rộng), mạng viễn thông theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước nhằm đáp ứng yêu cầu công tác, đồng thời xây dựng các quy định về việc quản lý, khai thác, sử dụng và hướng dẫn thực hiện đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố;

b) Phối hợp với Công an Thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan nghiên cứu, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố các giải pháp về kỹ thuật, công nghệ thông tin, hệ thống hạ tầng để khắc phục các sơ hở, phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn hoạt động thu thập bí mật nhà nước bằng phương tiện kỹ thuật, phòng chống lộ, mất và các vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, đảm bảo an ninh, an toàn thông tin, đáp ứng tốt các yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước trong tình hình thực tế và phục vụ hiệu quả cho công tác điều tra, truy xét, hạn chế thấp nhất thiệt hại do các vụ việc lộ, mất bí mật nhà nước xảy ra tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố;

c) Phối hợp với Công an Thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trong việc trang bị, quản lý, sử dụng các đường truyền, thiết bị viễn thông, tin học liên quan bí mật nhà nước tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố theo quy định.

d) Phối hợp với Sở Tư pháp, Công an Thành phố, các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố sau khi Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành.

7. Sở Nội vụ

a) Chủ trì, phối hợp với Công an Thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan nghiên cứu, tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân Thành phố:

Việc bố trí biên chế, phân công, kiện toàn đội ngũ cán bộ, thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ chuyên trách thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước của Ủy ban nhân dân Thành phố và cán bộ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố theo quy định, đảm bảo đủ về số lượng và chất lượng đáp ứng yêu cầu công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong tình hình thực tế; Việc khen thưởng, xử lý vi phạm về bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc Thành phố;

b) Phối hợp với Công an Thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố.

8. Sở Ngoại vụ

Phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố và các cơ quan có liên quan khi có yêu cầu trong việc xem xét cho ý kiến về việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài, đảm bảo phù hợp với đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

9. Sở Tài chính

Phối hợp với Công an Thành phố và các đơn vị liên quan tham mưu, đề xuất, bố trí kinh phí phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong dự toán chi ngân sách hàng năm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố theo quy định.

10. Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã

Chịu trách nhiệm triển khai, chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức trực thuộc và trong phạm vi quản lý; chủ động phối hợp với Công an Thành phố, các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc Thành phố có liên quan trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 29. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Kết quả triển khai, tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước là một trong những tiêu chí bắt buộc trong phân loại, bình xét các danh hiệu thi đua tập thể, cá nhân hàng năm.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trực thuộc Thành phố kịp thời phát hiện, tố giác, ngăn chặn hành vi làm lộ, làm mất, thu thập, chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy trái phép bí mật nhà nước hoặc tìm lại, khôi phục, hạn chế hậu quả thiệt hại do các hành vi đó gây ra; hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước; vượt qua khó khăn, bất chấp nguy hiểm để bảo vệ an toàn bí mật nhà nước; có những thành tích xuất sắc khác trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước thì được khen thưởng theo quy định.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trực thuộc Thành phố vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và quy định tại Quy chế này thì tùy theo tính chất, mức độ sai phạm, hậu quả tác hại gây ra sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày được nêu trong quyết định ban hành của UBND thành phố Hà Nội.

2. Khi những văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc ban hành mới, thì những nội dung liên quan đến Quy chế này cũng sẽ được thay đổi theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc ban hành mới.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị kịp thời báo cáo về Ủy ban nhân dân Thành phố (qua Công an Thành phố) để được hướng dẫn hoặc điều chỉnh, bổ sung theo quy định./.

PHỐ
HÀ NỘI